

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ, và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020
Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2020
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hường	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61110609/21584118-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.087.289.632.776	1.233.241.183.789
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	51.427.020.485	67.058.857.742
111	1. Tiền		34.043.282.310	35.941.347.742
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.383.738.175	31.117.510.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		536.313.000.000	552.700.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	20.000.000.000	37.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	516.313.000.000	515.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.753.414.030	210.480.983.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	134.129.999.632	198.047.102.616
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	21.564.342.370	25.453.385.785
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.031.813.083	25.786.318.326
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.972.741.055)	(38.805.823.148)
140	IV. Hàng tồn kho	10	339.496.885.104	397.655.085.181
141	1. Hàng tồn kho		355.875.825.611	412.745.335.931
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.378.940.507)	(15.090.250.750)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.299.313.157	5.346.257.287
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.365.109.886	3.778.973.934
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.889.086.885	1.416.846.887
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		45.116.386	150.436.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		265.743.449.326	304.392.020.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	3.189.169.234	2.893.502.995
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.189.169.234	4.218.391.670
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(1.324.888.675)
220	II. Tài sản cố định		206.171.418.809	244.477.613.256
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	201.705.006.975	238.535.047.589
222	Nguyên giá		583.509.943.716	584.850.873.428
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(381.804.936.741)	(346.315.825.839)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.466.411.834	5.942.565.667
228	Nguyên giá		41.819.379.876	41.308.597.805
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.352.968.042)	(35.366.032.138)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.367.200.000	8.419.200.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.190.390.000	11.590.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.767.200.000	8.419.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		44.015.661.283	48.601.704.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.550.584.092	29.538.937.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	18.465.077.191	19.062.766.599
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.353.033.082.102	1.537.633.204.269

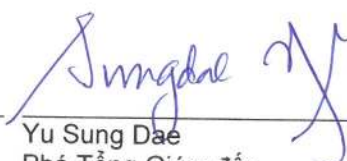
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		408.705.879.197	599.105.607.685
310	I. Nợ ngắn hạn		153.166.780.955	241.885.645.873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	42.122.653.838	47.613.732.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	16.245.685.048	22.728.254.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.692.012.138	15.282.751.409
314	4. Phải trả người lao động		19.482.190.462	21.839.768.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.805.648.638	3.471.829.165
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.470.742.689	6.586.839.883
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	19	56.347.848.142	124.362.470.151
330	II. Nợ dài hạn		255.539.098.242	357.219.961.812
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	22.353.953.301	19.858.728.868
338	2. Vay và nợ dài hạn	19	603.556.941	105.336.861.944
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	232.581.588.000	232.024.371.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	944.327.202.905	938.527.596.584
410	I. Vốn chủ sở hữu		944.327.202.905	938.527.596.584
411	1. Vốn cổ phần		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.2	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.736.867.207)	(2.985.195.157)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.5	1.660.261.921	1.328.325.577
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	397.533.353.944	393.314.011.917
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		355.476.422.825	321.425.744.080
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.056.931.119	71.888.267.837
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.353.033.082.102	1.537.633.204.269



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	855.774.884.323	1.007.852.142.423
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(416.672.190)	(3.653.585.797)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	855.358.212.133	1.004.198.556.626
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(593.077.232.743)	(660.487.708.090)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.280.979.390	343.710.848.536
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	48.021.393.315	43.087.986.926
22	7. Chi phí tài chính	25	(18.196.128.695)	(20.372.109.446)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.776.224.202)	(13.769.071.371)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(140.601.585.345)	(174.314.310.208)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(94.276.086.698)	(98.836.259.139)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.228.571.967	93.276.156.669
31	11. Thu nhập khác	27	666.583.558	1.137.709.722
32	12. Chi phí khác	27	(1.403.277.338)	(441.608.944)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(736.693.780)	696.100.778
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.491.878.187	93.972.257.447
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(13.837.257.660)	(22.648.932.480)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(597.689.408)	564.942.870
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.056.931.119	71.888.267.837
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		42.056.931.119	71.888.267.837
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.105	1.889
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	783	1.654


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		56.491.878.187	93.972.257.447
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		45.049.079.645	45.051.989.110
03	Các khoản dự phòng		5.116.439.500	4.908.437.403
04	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.512.249.519)	(2.459.966.323)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.585.056.141)	(36.895.604.482)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		14.484.941.202	14.477.788.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78.045.032.874	119.054.901.526
09	Giảm các khoản phải thu		51.521.282.077	35.698.874.884
10	Giảm hàng tồn kho		56.869.510.320	4.195.810.190
11	Giảm các khoản phải trả		(11.839.394.161)	(21.446.648.187)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.402.217.586	(5.853.106.266)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		17.000.000.000	(37.000.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.732.201.174)	(13.851.039.211)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.699.797.341)	(26.685.699.070)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(3.262.477.048)	(2.811.977.358)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		158.304.173.133	51.301.116.508
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(6.882.927.331)	(21.939.932.851)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		161.380.358	572.727.273
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(516.313.000.000)	(515.700.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		515.700.000.000	452.548.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.600.000.000)	(5.781.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.318.404.753	33.240.085.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		31.383.857.780	(57.059.620.371)

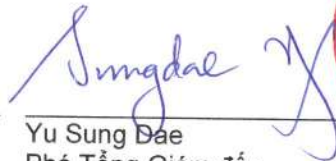
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		180.862.823.687	265.554.957.896
34	Tiền trả nợ gốc vay		(353.617.967.409)	(219.003.870.244)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(34.022.914.605)	(38.038.781.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(206.778.058.327)	8.512.305.902
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.090.027.414)	2.753.802.039
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.058.857.742	64.671.862.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.458.190.157	(366.806.706)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	51.427.020.485	67.058.857.742



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.474 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 Samsung-ro, 104-Gil, Gangnam-gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập hoãn chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC GIAO DỊCH MUA BÁN, THOẢI VỐN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành mua 120.000 cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech tương đương với 24% tỷ lệ sở hữu với tổng giá phí là 3,6 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech có trụ sở tại Lô 47, Khu Dự án HDI, Đường Mạc Thái Tông, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	258.508.757	237.058.678
Tiền gửi ngân hàng	33.784.773.553	35.704.289.064
Các khoản tương đương tiền (*)	17.383.738.175	31.117.510.000
	51.427.020.485	67.058.857.742

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 3,5%/năm (2019: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 4,8% đến 5,3%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Trái phiếu						
(i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	37.000.000.000	37.000.000.000	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	37.000.000.000	37.000.000.000	-

(i) Chi tiết khoản trái phiếu như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	20.000.000.000	Kỳ hạn 1 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 12 tháng 5 năm 2021.	7,8%	Tín chấp
	20.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	516.313.000.000	516.313.000.000	515.700.000.000	515.700.000.000
	516.313.000.000	516.313.000.000	515.700.000.000	515.700.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,1%/năm. (2019: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 12%/năm).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Tak Textiles Korea	8.467.258.427	5.217.958.034
Công ty TNHH Minh Hiếu	8.066.464.633	2.473.469.077
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	5.489.364.193	7.920.504.029
Công ty TNHH Philko Vina	3.176.986.794	758.185.870
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	3.175.898.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phú Trường	3.230.802.607	5.142.981.048
Công ty TNHH Thương mại Eady Tax	3.317.841.495	3.317.841.495
Công ty TNHH Petit Elin	1.464.526.541	2.004.916.324
Doanh nghiệp Tư nhân Lan Phát Đạt	798.446.728	5.103.144.400
Công ty TNHH Everpia Cambodia	-	10.233.915.821
Tổng Công ty Đông Bắc	-	2.716.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.942.410.214	153.158.186.518
	134.129.999.632	198.047.102.616
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.519.748.438)	(26.656.750.531)

7.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Radian	7.929.393.750	4.487.501.250
Công ty TNHH Guoxin Infu	2.410.315.457	3.669.311.846
Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang	1.038.699.932	559.697.905
Chi nhánh Công ty TNHH Quốc Tế Vũ Gia tại Hà Nam	1.004.300.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại V.F.B	-	2.046.200.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	237.223.353	1.994.810.051
Trả trước cho các đối tượng khác	8.944.409.878	12.695.864.733
	21.564.342.370	25.453.385.785
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó thu hồi	-	(696.080.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Lãi tiền gửi	8.392.757.809	11.101.662.575
Tạm ứng cho nhân viên	2.006.049.137	1.500.713.577
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	347.397.965	1.168.241.076
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.168.241.076	347.397.965
Phải thu ngắn hạn khác	767.521.679	318.457.716
	<u>24.031.813.083</u>	<u>25.786.318.326</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.108.423.281	2.893.502.995
Cho thuê máy móc	-	893.491.200
Cho vay xơ	-	252.051.882
Phải thu nhân viên	-	98.599.640
Phải thu dài hạn khác	80.745.953	80.745.953
	<u>3.189.169.234</u>	<u>4.218.391.670</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	-	(1.324.888.675)

9. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	-	-	10.233.915.821	-
Các khoản phải thu khách hàng	62.228.288.748	48.708.540.310	58.149.891.085	43.014.383.661
Các khoản phải thu khác	-	-	3.308.295.961	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
	<u>73.681.281.365</u>	<u>48.708.540.310</u>	<u>83.145.095.484</u>	<u>43.014.383.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	3.505.661.597	-	4.669.132.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	191.723.036.997	(6.022.901.941)	214.554.900.187	(6.298.321.177)
Thành phẩm	151.718.369.491	(10.356.038.566)	187.395.443.461	(8.791.929.573)
Hàng hóa	8.928.757.526	-	6.125.859.524	-
	<u>355.875.825.611</u>	<u>(16.378.940.507)</u>	<u>412.745.335.931</u>	<u>(15.090.250.750)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	15.090.250.750	16.088.230.389
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	13.708.869.824	8.123.202.626
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(12.420.180.067)</u>	<u>(9.121.182.265)</u>
Số cuối năm	<u>16.378.940.507</u>	<u>15.090.250.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	197.286.321.894	308.891.750.474	15.409.759.696	43.958.155.871	19.304.885.493	584.850.873.428
- Mua trong năm	-	4.832.018.022	-	1.100.909.309	485.000.000	6.417.927.331
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.721.001.085)	(1.037.855.958)	-	-	(7.758.857.043)
Số cuối năm	197.286.321.894	307.002.767.411	14.371.903.738	45.059.065.180	19.789.885.493	583.509.943.716
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	20.703.762.726	118.170.222.526	6.692.190.945	9.852.762.812	13.755.995.858	169.174.934.867
Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 19)	195.220.167.614	165.373.614.672	71.331.818	5.670.290.909	7.422.892.658	373.758.297.671
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	83.822.731.751	209.675.923.905	13.568.803.547	23.784.078.652	15.464.287.984	346.315.825.839
- Khấu hao trong năm	13.261.814.618	23.005.810.849	972.239.710	4.253.228.407	1.569.050.157	43.062.143.741
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.535.176.881)	(1.037.855.958)	-	-	(7.573.032.839)
Số cuối năm	97.084.546.369	226.146.557.873	13.503.187.299	28.037.307.059	17.033.338.141	381.804.936.741
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	113.463.590.143	99.215.826.569	1.840.956.149	20.174.077.219	3.840.597.509	238.535.047.589
Số cuối năm	100.201.775.525	80.856.209.538	868.716.439	17.021.758.121	2.756.547.352	201.705.006.975

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	1.447.428.616	41.308.597.805
Mua trong năm	-	-	465.000.000	-	465.000.000
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	45.782.071	45.782.071
Số cuối năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.493.210.687	41.819.379.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	943.173.710	-	8.774.673.710
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	20.053.952.589	7.831.500.000	6.793.685.862	686.893.687	35.366.032.138
- Hao mòn trong năm	1.463.191.525	-	523.744.379	-	1.986.935.904
Số cuối năm	21.517.144.114	7.831.500.000	7.317.430.241	686.893.687	37.352.968.042
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	4.512.432.411	-	669.598.327	760.534.929	5.942.565.667
Số cuối năm	3.049.240.886	-	610.853.948	806.317.000	4.466.411.834

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	15.190.390.000	(11.590.390.000)		11.590.390.000	(11.590.390.000)	
- Công ty Cổ phần Texpia	11.590.390.000	(11.590.390.000)		11.590.390.000	(11.590.390.000)	
- Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	3.600.000.000	-		-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	8.767.200.000	-		8.419.200.000	-	
	23.957.590.000	(11.590.390.000)		20.009.590.000	(11.590.390.000)	

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%
Công ty Cổ phần Hoyojung Soft Tech (**)	24%	24%	0%	0%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

(**) Công ty Cổ phần Hoyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hoyojung Soft Tech có trụ sở tại Lô 47, Khu Dự án HDI, Đường Mạc Thái Tông, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hoyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)	2.638.200.000	2.638.200.000
Công ty Kalon Investment Asset (**)	6.129.000.000	5.781.000.000
	8.767.200.000	8.419.200.000

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng. Trong năm Công ty đã nhận được số cổ tức được chia là: 300.000.000 VND (2019: 206.400.000 VND)

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu, và với giá trị là 300.000.000 Won.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.269.799.999	2.032.931.066
Bảo hiểm cháy nổ	472.218.749	524.178.034
Phí quảng cáo	505.124.168	413.333.337
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	-	79.961.670
Khác	117.966.970	728.569.827
	3.365.109.886	3.778.973.934
Dài hạn		
Chi phí nội thất showroom	4.969.395.969	8.307.721.984
Tiền thuê đất trả trước	7.507.692.322	7.834.113.718
Tiền thuê mặt bằng	9.450.267.599	7.457.229.502
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2.689.711.915	4.684.793.086
Khác	933.516.287	1.255.079.340
	25.550.584.092	29.538.937.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn BCH Công ty Cổ Phần Đầu tư Và Xuất Nhập khẩu Ngân Hà	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	1.700.016.514	1.700.016.514	-	-
Phải trả đối tượng khác	3.824.488.423	3.824.488.423	3.595.598.581	3.595.598.581
	<u>34.792.444.771</u>	<u>34.792.444.771</u>	<u>42.212.429.977</u>	<u>42.212.429.977</u>
	<u>42.122.653.838</u>	<u>42.122.653.838</u>	<u>47.613.732.688</u>	<u>47.613.732.688</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty TNHH Petit Elin	2.335.167.208
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Thiện Đức	1.361.616.918	2.226.645.432
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Hải An	2.566.237.737	-
Công Ty Cổ Phần Syrena	1.202.288.965	80.394.270
Các đối tượng khác	8.780.374.220	17.338.764.782
	<u>16.245.685.048</u>	<u>22.728.254.237</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	1.054.461.972	8.337.056.559	(4.197.797.851)
Thuế nhập khẩu	100.387.092	805.421.241	(805.996.602)	99.811.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.733.763.620	13.837.257.660	(17.699.797.341)	8.871.223.939
Thuế thu nhập cá nhân	1.354.608.932	6.780.677.778	(6.644.634.225)	1.490.652.485
Các loại thuế khác	39.529.793	279.701.029	(282.627.519)	36.603.303
	<u>15.282.751.409</u>	<u>30.040.114.267</u>	<u>(29.630.853.538)</u>	<u>15.692.012.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xuất nhập khẩu	840.149.095	554.000.000
Chi phí quảng cáo	-	2.087.303.764
Chi phí thuê nhà	440.661.843	432.467.114
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	168.000.000	168.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	356.837.700	230.058.287
	1.805.648.638	3.471.829.165

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	778.929.005	3.734.905.977
Kinh phí công đoàn	186.784.384	195.284.061
Bảo hiểm xã hội	22.631.460	207.194.358
Phải trả ngắn hạn khác	482.397.840	2.449.455.487
	1.470.742.689	6.586.839.883
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.474.138.987	16.978.914.554
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
	22.353.953.301	19.858.728.868

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	114.482.203.065	114.482.203.065	176.740.120.912	(243.480.613.436)	7.608.297	47.749.318.838	47.749.318.838
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	9.880.267.086	9.880.267.086	8.839.039.601	(10.137.353.973)	16.576.590	8.598.529.304	8.598.529.304
	124.362.470.151	124.362.470.151	185.579.160.513	(253.617.967.409)	24.184.887	56.347.848.142	56.347.848.142
Dài hạn							
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	-	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	5.336.861.944	5.336.861.944	4.122.702.775	(8.839.039.601)	(16.968.177)	603.556.941	603.556.941
	105.336.861.944	105.336.861.944	4.122.702.775	(108.839.039.601)	(16.968.177)	603.556.941	603.556.941
	229.699.332.095	229.699.332.095	189.701.863.288	(362.457.007.010)	7.216.710	56.951.405.083	56.951.405.083

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ỗ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.590.577.204	USD 1.102.616.02	1,33% - 1,40%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.158.741.634	VND 22.158.741.634	3,50% - 4,00%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu
	47.749.318.838			

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	1.817.324.523	USD 78.282,34	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay thanh toán mỗi quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	3,95%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và thư bảo đảm của Mr. Lee Jae Eun
Ngân hàng KEB Hana	7.384.761.722	KWR 329.971.480	Gốc vay được trả trong vòng 4 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay phải trả vào ngày 31 tháng 5 năm 2021.		Không chịu lãi Không có tài sản đảm bảo

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	8.598.529.304
Vay dài hạn	603.556.941
Tổng cộng	9.202.086.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ (tương đương 230.431.500.000 VND) được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu chuyển đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12.772 VND), bắt đầu được chuyển đổi sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: USD

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm			Số cuối năm
		Phát hành thêm	Đã chuyển thành cổ phiếu	Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu	
Giá trị	10.100.000	-	-	-	10.100.000

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	231.467.154.000	231.763.336.500
Cấu phần vốn chủ sở hữu	-	-
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	231.467.154.000	231.763.336.500
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	708.717.000	-
Số phân bổ tăng trong năm	708.717.000	708.717.000
Số cuối năm	1.417.434.000	708.717.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	(303.000.000)	(447.682.500)
Cấu phần nợ gốc tại ngày cuối năm	232.581.588.000	232.024.371.000

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(1.490.120.168)	329.683.203	363.275.145.562	908.985.162.844
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	71.888.267.837	71.888.267.837
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	3.810.619.732	(3.810.619.732)	-
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(38.038.781.750)	(38.038.781.750)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	(1.495.074.989)	-	-	(1.495.074.989)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.811.977.358)	-	(2.811.977.358)
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(2.985.195.157)	1.328.325.577	393.314.011.917	938.527.596.584
Năm nay							
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(2.985.195.157)	1.328.325.577	393.314.011.917	938.527.596.584
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	42.056.931.119	41.185.767.479
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	-	-	3.594.413.392	(3.594.413.392)	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(34.243.175.700)	(34.243.175.700)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	1.248.327.950	-	-	2.119.491.590
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.262.477.048)	-	(3.262.477.048)
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(1.736.867.207)	1.660.261.921	397.533.353.944	944.327.202.905

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 theo tỷ lệ 9% mệnh giá (900 VND/1 cổ phiếu) và trích bổ sung cho quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247

21.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	34.243.175.700	38.038.781.750
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2019: 900 VND/cổ phiếu (2018: 1.000 VND/cổ phiếu)	34.243.175.700	38.038.781.750
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2020 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Phải thu khác	2.389.798.881	-
Dự phòng phải thu khác	(2.389.798.881)	-
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	276.667,28	898.891,23
- Euro (EUR)	6.409,73	3.917,25
- Won Hàn Quốc (KRW)	7.402.992	6.426.562

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	855.774.884.323	1.007.852.142.423
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i>	534.284.875.223	616.880.223.014
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	165.393.550.393	238.540.606.093
<i>Doanh thu thành phẩm khăn</i>	96.412.266.906	80.518.434.741
<i>Doanh thu chăn bông</i>	38.696.666.779	45.867.525.915
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác</i>	20.912.486.700	25.431.278.634
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	75.038.322	614.074.026
Các khoản giảm trừ doanh thu	(416.672.190)	(3.653.585.797)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(416.672.190)	(3.653.585.797)
Doanh thu thuần	855.358.212.133	1.004.198.556.626
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i>	533.868.203.033	613.933.126.561
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	165.393.550.393	238.540.606.093
<i>Doanh thu thành phẩm khăn</i>	96.412.266.906	79.811.945.397
<i>Doanh thu chăn bông</i>	38.696.666.779	45.867.525.915
<i>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác</i>	20.912.486.700	25.431.278.634
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	75.038.322	614.074.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	39.309.499.987	36.121.732.453
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.458.301.872	6.759.854.473
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	3.858.521.334	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	395.070.122	206.400.000
	<u>48.021.393.315</u>	<u>43.087.986.926</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	382.281.121.910	423.859.963.266
Giá vốn thành phẩm bông	83.421.651.946	108.633.819.113
Giá vốn thành phẩm khăn	83.356.269.457	74.292.055.119
Giá vốn chân bông	29.770.477.553	35.537.981.022
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	14.247.711.877	18.163.889.570
	<u>593.077.232.743</u>	<u>660.487.708.090</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	13.776.224.202	13.769.071.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.462.644.153	5.894.321.075
Chi phí tài chính khác	957.260.340	708.717.000
	<u>18.196.128.695</u>	<u>20.372.109.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	75.135.712.553	76.761.539.844
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.132.906.945	10.708.085.861
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.326.811.016	2.326.811.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.725.969.166	68.663.289.206
- Chi phí khác	9.280.185.665	15.854.584.281
	<u>140.601.585.345</u>	<u>174.314.310.208</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	61.980.899.611	57.974.878.669
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.893.319.425	8.484.765.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.565.647.807	14.576.719.907
- Chi phí khác	12.836.219.855	17.799.894.743
	<u>94.276.086.698</u>	<u>98.836.259.139</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	666.583.558	1.137.709.722
Lãi từ thanh lý tài sản	46.476.363	572.727.273
Thu nhập khác	620.107.195	564.982.449
Chi phí khác	(1.403.277.338)	(441.608.944)
Các khoản phạt	(877.918.897)	-
Chi phí khác	(525.358.441)	(441.608.944)
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(736.693.780)</u>	<u>696.100.778</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.890.777.612	549.358.265.542
Chi phí nhân công	208.801.911.684	234.488.063.789
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	45.049.079.645	45.051.989.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.932.443.354	75.486.409.659
Chi phí khác	48.603.618.521	34.238.910.256
	<u>792.277.830.816</u>	<u>938.623.638.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Everpia Korea có lỗi nên không trích thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.837.257.660	22.648.932.480
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	597.689.408	(564.942.870)
	<u>14.434.947.068</u>	<u>22.083.989.610</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	56.491.878.187	93.972.257.447
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	11.298.375.637	18.794.451.489
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	1.163.321.816	1.386.471.527
Khoản lỗ của công ty con không chịu thuế	729.861.511	691.918.805
Chênh lệch thuế suất	729.861.511	691.918.805
Các khoản điều chỉnh khác	573.526.593	560.508.984
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(60.000.000)	(41.280.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>14.434.947.068</u>	<u>22.083.989.610</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và Công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	-	7.000.000	(7.000.000)	3.545.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.275.788.101	3.018.050.150	257.737.951	(199.595.928)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.450.424.595	11.900.817.209	(450.392.614)	667.553.717
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.197.283.165	2.883.268.551	314.014.614	341.438.439
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	113.638.773	46.352.892	67.285.881	46.352.892
Chi tài trợ giáo dục	463.000.000	463.000.000	-	463.000.000
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	331.559.556	221.039.704	110.519.852	55.259.926
Lợi nhuận chưa thực hiện	204.048.819	1.016.391.780	(812.342.961)	(402.266.286)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(560.508.983)
	19.035.743.009	19.555.920.286	(520.177.277)	414.779.232
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(570.665.818)	(493.153.687)	(77.512.131)	150.163.638
	(570.665.818)	(493.153.687)	(77.512.131)	150.163.638
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	18.465.077.191	19.062.766.599		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(597.689.408)	564.942.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	Công ty liên kết	Góp vốn	3.600.000.000	-
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT	Thuê nhà	3.300.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch		-	-
Ông Lee Jae Eun	Thành viên		-	-
Ông Yu Sung Dae	Thành viên		-	-
Ông Park Sung Jin	Thành viên		-	-
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên		86.400.000	86.400.000
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên		86.400.000	86.400.000
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên		86.400.000	86.400.000
			259.200.0000	259.200.000

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Lee Jae Eun	Tổng giám đốc		6.781.741.102	6.362.204.829
Ông Cho Yong Hwan	Phó tổng giám đốc		3.663.193.367	3.422.238.990
Ông Yu Sung Dae	Phó tổng giám đốc		2.942.139.856	2.747.349.258
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai		3.034.793.835	3.156.796.713
			16,421,868,160	15,678,589,790

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban		86,400,000	86,400,000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên		86,400,000	86,400,000
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên		86,400,000	86,400,000
			259,200,000	259,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.056.931.119	71.888.267.837
Ảnh hưởng suy giảm	1.848.502.553	590.914.751
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>43.905.433.672</u>	<u>72.479.182.588</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.047.973	38.047.973
Ảnh hưởng suy giảm	18.041.928	5.783.303
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>56.089.901</u>	<u>43.831.276</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.105	1.889
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	783	1.654

Các khoản trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty đã được giả định chuyển đổi toàn bộ thành các cổ phần có tác động suy giảm để đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm hiện tại kể từ ngày chuyển đổi (6 tháng 9 năm 2019).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:




	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	12.010.832.537	12.160.730.420
Từ 1 đến 5 năm	22.948.192.340	23.556.509.932
TỔNG CỘNG	34.959.024.877	35.717.240.352

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện và tài sản chủ yếu được sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

 Nguyễn Bảo Ngọc Người lập biểu Trưởng phòng Tài chính kế toán	 Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	 Lee Jae Eun Tổng Giám đốc
---	--	--



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021